

LED LAMP

Manual

EN

Base information about the product

LED lamp of the IEK trademark (hereinafter referred to as – lamp) is modern light sources and is used in lighting devices as alternative light sources to halogen lamps, fluorescent lamps and incandescent lamps.

The lamp meets the requirements QCVN 19:2019/BKHCN, CIRCULAR No. 30/2011/TT-BCT, DECISION No. 4693/Q -BCT, CIRCULAR No. 16/VBHN-BCT.

Lamps are intended for use in lighting devices for outdoor and indoor lighting of industrial, commercial and domestic facilities.

Technical specifications

The other technical parameters of the lamps are listed in the table 1.

The overall dimensions of the lamps are shown in the figures 1–15.

Safety precautions

ATTENTION

Before installing the LED lamp, make sure that the rated voltage indicated on the lamp marking corresponds to the mains voltage.

The T8 lamp is not suitable for use in emergency lighting fixtures designed for double-ended fluorescent lamps.

IT IS FORBIDDEN

Look at the lamp when it is on for a long time or direct the light source into your eyes. Disassemble the lamp and turn it on disassembled.

Operate a mechanically damaged lamp.

Installation and operation rules

The lamp is not designed to operate with dimmers.

Use the outdoor lamp only in luminaires. Water and snow insertion is not allowed on the lamp.

ATTENTION

Reduced service life of the lamp or premature failure may be result of:

- possible overheating of the electronic components of the lamp when operating in fully enclosed luminaires or at higher operating temperatures;
- overload of the lamp during prolonged operation at voltages different from the rated voltage.

The Led Tube T8 linear lamp is installed in luminaires instead of standard fluorescent lamps and is connected directly to the 230 V~ mains, while the electronic control gear or electromagnetic control gear is removed from the luminaire. The connection diagram of the T8 lamp is shown in figure 16.

Operate the lamp in accordance with the current requirements of the rules for electrical safety, as well as other reference documentation regulating the operation and adjustment of electrical equipment.

Installation, dismantling and maintenance of the lamp should be carried out only when the mains voltage is disconnected.

The lamp cannot be repaired. Dispose the lamp in the event of a malfunction. Dispose of the lamp at the end of its service life.

If a malfunction is detected during the warranty period, contact the seller.

Maintenance

Lamp maintenance is not required.

Remove dirt from the surface with a soft dry cloth or brush. The use of solvents, aggressive detergents and abrasives is not allowed.

Transportation, storage and disposal

Transportation of LED lamps is allowed by any type of covered transport that protects the packed lamps from mechanical damages at temperatures from minus 50 °C to plus 40 °C and relative humidity up to 100 % at plus 25 °C.

Storage of the lamp is carried out in the manufacturer's package in rooms with natural ventilation. Ambient temperature – from minus 50 °C to plus 40 °C and relative humidity up to 98 % at plus 25 °C.

During storage and transportation, piling height – no more than 2,7 meters.

Dispose the lamp by transferring the product to a specialized enterprise for the processing of secondary raw materials in accordance with the requirements of the legislation on the territory of sale.

VI**Thông tin sản phẩm**

Bóng đèn LED nhãn hiệu IEK dùng công nghệ hiện đại và được sử dụng trong các thiết bị chiếu sáng thay thế cho Bóng đèn halogen, Bóng đèn huỳnh quang và Bóng đèn sợi đốt.

Bóng đèn sản xuất theo QCVN 19:2019/BKHCN, Thông tư số 30/2011/TT-BCT, Quy định số 4693/QĐ-BCT, Thông tư số 16/VBHN-BCT.

Bóng đèn được thiết kế để sử dụng trong các thiết bị chiếu sáng ngoài trời và trong nhà của các cơ sở công nghiệp, thương mại và dân dụng..

Thông số kỹ thuật

Các thông số kỹ thuật khác được liệt kê trong bảng 1.

Kích thước bóng đèn được thể hiện trong hình 1–15.

Sử dụng an toàn**CHÚ Ý**

Trước khi lắp đặt bóng đèn LED, hãy đảm bảo rằng điện áp định mức ghi trên nhãn của bóng đèn tương ứng với điện áp nguồn cấp.

Bóng đèn T8 không phù hợp để sử dụng trong các thiết bị chiếu sáng khẩn cấp được thiết kế cho bóng đèn huỳnh quang.

NGHIÊM CẤM

Nhìn trực tiếp vào bóng đèn trong thời gian dài. Sử dụng bóng đèn khi bóng đèn có dấu hiệu bị hư hại hoặc đã bị tháo lắp.

Hướng dẫn lắp đặt và vận hành

Bóng đèn được thiết kế hoạt động mà không cần dimmer.

Chỉ được sử dụng bóng đèn ở ngoài trời khi bóng đèn được gắn trong máng đèn. Không được để nước vào bóng đèn.

CHÚ Ý

Tuổi thọ của bóng đèn bị giảm hoặc các hư hỏng khác có thể là kết quả của:

- các linh kiện điện tử bên trong bóng đèn bị quá nhiệt khi làm việc trong điều kiện đóng kín hoàn toàn hoặc ở môi trường có nhiệt độ cao;
- bóng đèn làm việc với nguồn điện khác với nguồn điện định mức trong thời gian dài.

Bóng đèn T8 được lắp đặt trong máng đèn thay bóng đèn huỳnh quang tiêu chuẩn và được nối trực tiếp với nguồn điện 230 V~, chấn lưu điện tử hoặc chấn lưu từ phải được tháo ra khỏi máng đèn trước khi lắp đặt. Sơ đồ kết nối của bóng đèn T8 được hiển thị trong hình 16.

Bóng đèn cần phải được vận hành theo các yêu cầu hiện hành về an toàn điện, cũng như các tiêu chuẩn khác quy định về vận hành và điều khiển thiết bị điện.

Chỉ nên tiến hành lắp đặt, tháo dỡ và bảo dưỡng bóng đèn khi đã ngắt nguồn điện.

Bóng đèn không sửa chữa được. Thay thế bóng đèn sau trường hợp hỏng hóc hoặc sử dụng.

Thay thế Bóng đèn khi hết thời gian sử dụng.

Nếu phát hiện sự cố trong thời gian bảo hành, hãy liên hệ với người bán.

Bảo dưỡng

Bóng đèn không yêu cầu bảo dưỡng.

Loại bỏ bụi bẩn trên bề mặt bằng vải khô mềm hoặc bàn chải. Không được phép sử dụng dung môi, chất tẩy rửa mạnh và chất mài mòn.

Vận chuyển, bảo quản và thải bỏ

Đèn có thể được vận chuyển bằng bất kỳ loại phương tiện vận chuyển có mái che để bảo vệ đèn được đóng gói khỏi hư hỏng với nhiệt độ từ âm 50 °C đến trên 40 °C và độ ẩm tương đối lên đến 100 % ở nhiệt độ trên 25 °C.

Đèn được bảo quản trong bao bì của nhà sản xuất trong phòng có thông gió tự nhiên. Nhiệt độ môi trường từ – 50 °C đến 40 °C và độ ẩm tương đối lên tới 98 % tại 25 °C.

Trong quá trình bảo quản và vận chuyển, chiều cao chất đèn phải không quá 2,7 mét.

Vứt bỏ đèn bằng cách chuyển sản phẩm đến các đơn vị chuyên biệt xử lý rác thải theo các yêu cầu của pháp luật về lãnh thổ bán hàng.

Table 1 – Technical parameters / Bảng 1 – Thông số kỹ thuật

Denomination / Tên sản phẩm	Bulb shape / Hình dạng bóng đèn	Lamp base type / Dạng đèn	Rated voltage / Điện áp hoạt động, V	Frequency / Tần số, Hz	Rated power / Công suất, W	Equivalent power of incandescent lamp / Công suất tương đương đèn huyỳnh quang, W	Luminous flux / Quang thông, lm	Rated current / Dòng điện định mức, A	Energy efficiency / Hiệu suất năng lượng, lm/W
Led Tube T8 9W 4000 K G13	T8	G13	230	50	9,0	–	900	0,08	100,0
Led Tube T8 9W 6500 K G13	T8	G13	230	50	9,0	–	900	0,08	100,0
Led Tube T8 18W 4000 K G13	T8	G13	230	50	18,0	–	2000	0,15	111,1
Led Tube T8 18W 6500 K G13	T8	G13	230	50	18,0	–	2000	0,15	111,1
LED Bulb A60 6W 3000K E27	A60	E27	230	50	6,0	40	510	0,05	85,0

Continuation of table / Bảng tiếp tục 1

Denomination / Tên sản phẩm	Bulb shape / Hình dạng bóng đèn	Lamp base type / Dạng đèn	Rated voltage / Điện áp hoạt động, V	Frequency / Tần số, Hz	Rated power / Công suất, W	Equivalent power of incandescent lamp / Công suất tương đương đèn huyỳnh quang, W	Luminous flux / Quang thông, lm	Rated current / Dòng điện định mức, A	Energy efficiency / Hiệu suất năng lượng, lm/W
LED Bulb A60 6W 4000K E27	A60	E27	230	50	6,0	40	510	0,05	85,0
LED Bulb A60 6W 6500K E27	A60	E27	230	50	6,0	40	510	0,05	85,0
LED Bulb A60 8W 3000K E27	A60	E27	230	50	8,0	60	710	0,07	88,8
LED Bulb A60 8W 6000K E27	A60	E27	230	50	8,0	60	710	0,07	88,8
LED Bulb A60 8W 6500K E27	A60	E27	230	50	8,0	60	710	0,07	88,8
LED Bulb A60 10W 3000K E27	A60	E27	230	50	10,0	60	950	0,09	95,0
LED Bulb A60 10W 4000K E27	A60	E27	230	50	10,0	60	950	0,09	95,0
LED Bulb A60 10W 6500K E27	A60	E27	230	50	10,0	60	950	0,09	95,0
LED Bulb A60 12W 3000K E27	A60	E27	230	50	12,0	75	1140	0,10	95,0
LED Bulb A60 12W 4000K E27	A60	E27	230	50	12,0	75	1140	0,10	95,0
LED Bulb A60 12W 6500K E27	A60	E27	230	50	12,0	75	1140	0,10	95,0
LED Bulb A60 15W 3000K E27	A60	E27	230	50	15,0	100	1500	0,13	100,0
LED Bulb A60 15W 4000K E27	A60	E27	230	50	15,0	100	1500	0,13	100,0
LED Bulb A60 15W 6500K E27	A60	E27	230	50	15,0	100	1500	0,13	100,0
LED Bulb A65 18W 3000K E27	A60	E27	230	50	18,0	100	1850	0,16	102,8
LED Bulb A65 18W 4000K E27	A60	E27	230	50	18,0	100	1850	0,16	102,8
LED Bulb A65 18W 6500K E27	A60	E27	230	50	18,0	100	1850	0,16	102,8
LED Candle C37 5W 3000K E27	C37	E27	230	50	5,0	40	400	0,04	80,0
LED Candle C37 5W 4000K E27	C37	E27	230	50	5,0	40	400	0,04	80,0
LED Candle C37 7W 3000K E27	C37	E27	230	50	7,0	40	600	0,06	85,7

Continuation of table / Bảng tiếp tục 1

Denomination / Tên sản phẩm	Bulb shape / Hình dạng bóng đèn	Lamp base type / Dạng đèn	Rated voltage / Điện áp hoạt động, V	Frequency / Tần số, Hz	Rated power / Công suất, W	Equivalent power of incandescent lamp / Công suất tương đương đèn huỳnh quang, W	Luminous flux / Quang thông, lm	Rated current / Dòng điện định mức, A	Energy efficiency / Hiệu suất năng lượng, lm/W
LED Candle C37 7W 4000K E27	C37	E27	230	50	7,0	40	600	0,06	85,7
LED Globe G45 5W 3000K E27	G45	E27	230	50	5,0	40	400	0,04	80,0
LED Globe G45 5W 4000K E27	G45	E27	230	50	5,0	40	400	0,04	80,0
LED Globe G45 5W 6500K E27	G45	E27	230	50	5,0	40	400	0,04	80,0
LED Globe G45 3W 3000K E27	G45	E27	230	50	3,0	25	250	0,03	83,0
LED Globe G45 3W 4000K E27	G45	E27	230	50	3,0	25	250	0,03	83,0
LED Globe G45 3W 6500K E27	G45	E27	230	50	3,0	25	250	0,03	83,0
LED Globe G45 7W 3000K E27	G45	E27	230	50	7,0	40	600	0,06	85,7
LED Globe G45 7W 4000K E27	G45	E27	230	50	7,0	40	600	0,06	85,7
LED Globe G45 7W 6500K E27	G45	E27	230	50	7,0	40	600	0,06	85,7
LED T60 10W 3000K E27	HP	E27	230	50	10,0	60	900	0,09	90,0
LED T60 10W 4000K E27	HP	E27	230	50	10,0	60	900	0,09	90,0
LED T60 10W 6500K E27	HP	E27	230	50	10,0	60	900	0,09	90,0
LED T100 20W 4000 K E27	HP	E27	230	50	20,0	100	1800	0,17	90,0
LED T100 20W 3000K E27	HP	E27	230	50	20,0	100	1800	0,17	90,0
LED T100 20W 6500K E27	HP	E27	230	50	20,0	100	1800	0,17	90,0
LED T100 30W 3000K E27	HP	E27	230	50	30,0	150	2700	0,14	90,0
LED T100 30W 4000K E27	HP	E27	230	50	30,0	150	2700	0,14	90,0
LED T100 30W 6500K E27	HP	E27	230	50	30,0	150	2700	0,14	90,0
LED T100 50W 3000K E27	HP	E27	230	50	50,0	250	4500	0,24	90,0

Continuation of table / Bảng tiếp tục 1

Denomination / Tên sản phẩm	Bulb shape / Hình dạng bóng đèn	Lamp base type / Dạng đèn	Rated voltage / Điện áp hoạt động, V	Frequency / Tần số, Hz	Rated power / Công suất, W	Equivalent power of incandescent lamp / Công suất tương đương đèn huỳnh quang, W	Luminous flux / Quang thông, lm	Rated current / Dòng điện định mức, A	Energy efficiency / Hiệu suất năng lượng, lm/W
LED T100 50W 4000K E27	HP	E27	230	50	50,0	250	4500	0,24	90,0
LED T100 50W 6500K E27	HP	E27	230	50	50,0	250	4500	0,24	90,0

Continuation of table / Bảng tiếp tục 1

Denomination / Tên sản phẩm	Colour temperature / Nhiệt độ màu, K	Color rendering index Ra, minimum / Chỉ số hoàn màu Ra, không nhỏ hơn	Expansion angle, degrees / Góc chiếu sáng	Power factor, minimum / Hệ số công suất tối đa	Pulsation factor, %, maximum / Hệ số xung, %, tối đa	Degree of protection according to / Mức độ bảo vệ theo IEC 60529	Operating temperature / Nhiệt độ hoạt động, °C	Rated service life, h / Tuổi thọ định mức, h	Luminous flux stability at the end of the nominal service life, %, minimum / Độ ổn định quang thông ở cuối tuổi thọ danh định, %, không nhỏ hơn	Number of on/off cycles, cycle / Số chu kỳ bật/tắt, chu kỳ	Warranty (from the date of sale), months / Bảo hành (kể từ ngày bán), tháng*
Led Tube T8 9W 4000 K G13	4000	80	220	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
Led Tube T8 9W 6500 K G13	6500	80	220	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
Led Tube T8 18W 4000 K G13	4000	80	220	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
Led Tube T8 18W 6500 K G13	6500	80	220	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 6W 3000K E27	3000	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 6W 4000K E27	4000	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 6W 6500K E27	6500	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 8W 3000K E27	3000	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 8W 6000K E27	4000	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 8W 6500K E27	6500	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 10W 3000K E27	3000	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24

Continuation of table / Bảng tiếp tục 1

Denomination / Tên sản phẩm	Colour temperature / Nhiệt độ màu, K	Color rendering index Ra, minimum / Chỉ số hoàn màu Ra, không nhỏ hơn	Expansion angle, degrees / Góc chiếu sáng	Power factor, minimum / Hệ số công suất tối đa	Pulsation factor, %, maximum / Hệ số xung, %, tối đa	Degree of protection according to / Mức độ bảo vệ theo IEC 60529	Operating temperature / Nhiệt độ hoạt động, °C	Rated service life, h / Tuổi thọ định mức, h	Luminous flux stability at the end of the nominal service life, %, minimum / Độ ổn định quang thông ở cuối tuổi thọ danh định, %, không nhỏ hơn	Number of on/off cycles, cycle / Số chu kỳ bật/tắt, chu kỳ	Warranty (from the date of sale), months / Bảo hành (kể từ ngày bán), tháng*
LED Bulb A60 10W 4000K E27	4000	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 10W 6500K E27	6500	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 12W 3000K E27	3000	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 12W 4000K E27	4000	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 12W 6500K E27	6500	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 15W 3000K E27	3000	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 15W 4000K E27	4000	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A60 15W 6500K E27	6500	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A65 18W 3000K E27	3000	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A65 18W 4000K E27	4000	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Bulb A65 18W 6500K E27	6500	80	200	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Candle C37 5W 3000K E27	3000	80	180	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Candle C37 5W 4000K E27	4000	80	180	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Candle C37 7W 3000K E27	3000	80	180	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Candle C37 7W 4000K E27	4000	80	180	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Globe G45 5W 3000K E27	3000	80	180	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Globe G45 5W 4000K E27	4000	80	180	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Globe G45 5W 6500K E27	6500	80	180	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Globe G45 3W 3000K E27	3000	80	180	0,4	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24

Continuation of table / Bảng tiếp tục 1

Denomination / Tên sản phẩm	Colour temperature / Nhiệt độ màu, K	Color rendering index Ra, minimum / Chỉ số hoàn màu Ra, không nhỏ hơn	Expansion angle, degrees / Góc chiếu sáng	Power factor, minimum / Hệ số công suất tối đa	Pulsation factor, %, maximum / Hệ số xung, %, tối đa	Degree of protection according to / Mức độ bảo vệ theo IEC 60529	Operating temperature / Nhiệt độ hoạt động, °C	Rated service life, h / Tuổi thọ định mức, h	Luminous flux stability at the end of the nominal service life, %, minimum / Độ ổn định quang thông ở cuối tuổi thọ danh định, %, không nhỏ hơn	Number of on/off cycles, cycle / Số chu kỳ bật/tắt, chu kỳ	Warranty (from the date of sale), months / Bảo hành (kể từ ngày bán), tháng*
LED Globe G45 3W 4000K E27	4000	80	180	0,4	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Globe G45 3W 6500K E27	6500	80	180	0,4	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Globe G45 7W 3000K E27	3000	80	180	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Globe G45 7W 4000K E27	4000	80	180	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED Globe G45 7W 6500K E27	6500	80	180	0,5	5	IP20	-20...+40	25000	70	12500	24
LED T60 10W 3000K E27	3000	80	200	0,5	15	IP20	-40...+45	30000	70	15000	24
LED T60 10W 4000K E27	4000	80	200	0,5	15	IP20	-40...+45	30000	70	15000	24
LED T60 10W 6500K E27	6500	80	200	0,5	15	IP20	-40...+45	30000	70	15000	24
LED T100 20W 4000K E27	3000	80	200	0,5	15	IP20	-40...+45	30000	70	15000	24
LED T100 20W 3000K E27	4000	80	200	0,5	15	IP20	-40...+45	30000	70	15000	24
LED T100 20W 6500K E27	6500	80	200	0,5	15	IP20	-40...+45	30000	70	15000	24
LED T100 30W 3000K E27	3000	80	200	0,9	15	IP20	-40...+45	30000	70	15000	24
LED T100 30W 4000K E27	4000	80	200	0,9	15	IP20	-40...+45	30000	70	15000	24
LED T100 30W 6500K E27	6500	80	200	0,9	15	IP20	-40...+45	30000	70	15000	24
LED T100 50W 3000K E27	3000	80	200	0,9	15	IP20	-40...+45	30000	70	15000	24
LED T100 50W 4000K E27	4000	80	200	0,9	15	IP20	-40...+45	30000	70	15000	24
LED T100 50W 6500K E27	6500	80	200	0,9	15	IP20	-40...+45	30000	70	15000	24

* The warranty remains valid only if the purchaser complies with the regulations for use, transportation and storage. / Bảo hành chỉ có hiệu lực nếu người mua tuân thủ các quy định về sử dụng, vận chuyển và lưu trữ.

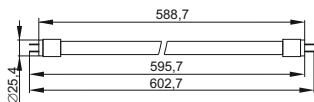


Figure / Hình 1 – Led Tube T8 9W 4000 K G13;
Led Tube T8 9W 6500 K G13

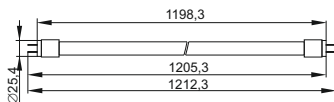


Figure / Hình 2 – Led Tube T8 18W 4000 K G13;
Led Tube T8 18W 6500 K G13

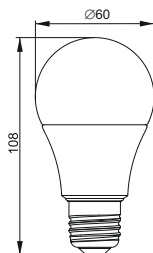


Figure / Hình 3 – LED Bulb
A60 6W 3000K E27,
LED Bulb A60 6W 4000K E27,
LED Bulb A60 6W 6500K E27,
LED Bulb A60 8W 3000K E27,
LL-V-A60-8-230-40-E27,
LL-V-A60-8-230-65-E27

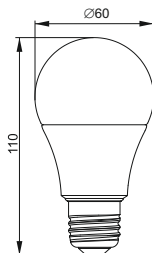


Figure / Hình 4 – LED Bulb
A60 10W 3000K E27,
LED Bulb A60 10W 4000K
E27, LED Bulb A60 10W
6500K E27

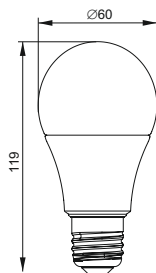


Figure / Hình 5 – LED Bulb
A60 12W 3000K E27,
LED Bulb A60 12W 4000K
E27, LED Bulb A60 12W
6500K E27

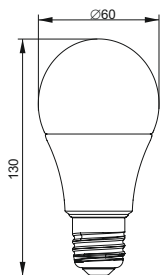


Figure / Hình 6 – LED Bulb A60 15W 3000K E27, LED Bulb A60 15W 4000K E27, LED Bulb A60 15W 6500K E27

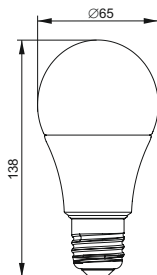


Figure / Hình 7 – LED Bulb A65 18W 3000K E27, LED Bulb A65 18W 4000K E27, LED Bulb A65 18W 6500K E27

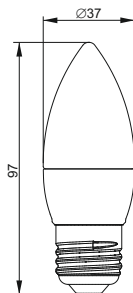


Figure / Hình 8 – LED Candle C37 5W 3000K E27, LED Candle C37 5W 3000K E27

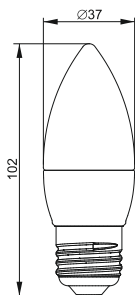


Figure / Hình 9 – LED Candle C37 7W 3000K E27, LED Candle C37 7W 4000K E27

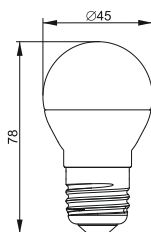


Figure / Hình 10 – LED Globe G45 3W 3000K E27, LED Globe G45 3W 4000K E27, LED Globe G45 3W 6500K E27, LED Globe G45 5W 3000K E27, LED Globe G45 5W 4000K E27, LED Globe G45 5W 6500K E27

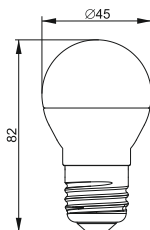


Figure / Hình 11 - LED Globe G45 7W 3000K E27, LED Globe G45 7W 4000K E27, LED Globe G45 7W 6500K E27

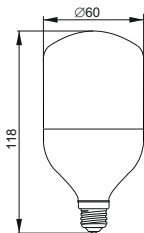


Figure / Hình 12 – LED T60 10W 3000K E27, LED T60 10W 4000K E27, LED T60 10W 6500K E27

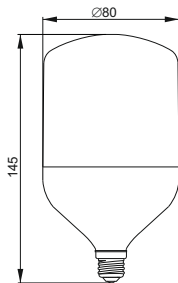


Figure / Hình 13 – LED T100 20W 3000K E27, LED T100 20W 4000K E27, LED T100 20W 6500K E27

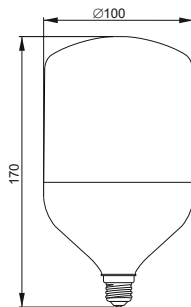


Figure / Hình 14 – LED T100 30W 3000K E27, LED T100 30W 4000K E27, LED T100 30W 6500K E27

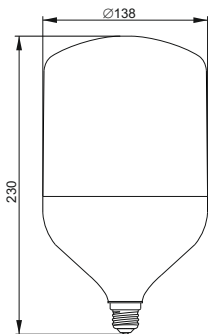


Figure / Hình 15 – LED T100 50W 3000K E27, LED T100 50W 4000K E27, LED T100 50W 6500K E27

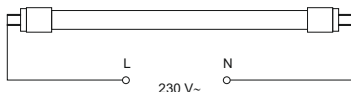


Figure 16 – Connection diagram of the Led Tube T8 lamp / Hình 16 – Sơ đồ nối dây đèn Led Tube T8